

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>15,312,529</b>	<b>16,108,205</b>	<b>795,676</b>	<b>105%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>11,283,250</b>	<b>14,093,354</b>	<b>2,810,104</b>	<b>125%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	4,187,500	4,814,500	627,000	115%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7,095,750	9,278,854	2,183,104	131%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>4,029,279</b>	<b>2,014,851</b>	<b>-2,014,428</b>	<b>50%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4,029,279	2,014,851	-2,014,428	50%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>14,285,004</b>	<b>16,317,805</b>	<b>2,032,801</b>	<b>114%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>11,492,450</b>	<b>14,302,954</b>	<b>2,810,504</b>	<b>124%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	4,167,270	4,714,904	547,634	113%
2	Chi thường xuyên	7,043,644	9,287,641	2,243,997	132%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,230	1,230	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	280,306	299,179	18,873	107%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2,792,554</b>	<b>2,014,851</b>	<b>-777,703</b>	<b>72%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2,792,554	2,014,851	-777,703	72%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>209,200</b>	<b>209,600</b>	<b>400</b>	<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>21,900</b>	<b>23,400</b>	<b>1,500</b>	<b>107%</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	21,900	23,400	1,500	107%
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>231,100</b>	<b>233,000</b>	<b>1,900</b>	<b>101%</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	209,200	209,600	400	100%
II	Vay để trả nợ gốc	21,900	23,400	1,500	
<b>F</b>	<b>GHI THU GHI CHI KINH PHÍ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI</b>		<b>16,000</b>		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

S T T A	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B		1	2
	<b>TỔNG THU NSNN ( I+ II)</b>	<b>17,655,000</b>	<b>14,093,354</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>15,155,000</b>	<b>14,093,354</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>590,300</b>	<b>581,240</b>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,000	88,200
	Thuế giá trị gia tăng	280,000	274,400
	Thuế tài nguyên	137,300	137,300
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	83,000	81,340
	Thu khác		
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>80,000</b>	<b>78,430</b>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,000	33,320
	Thuế giá trị gia tăng	44,500	43,610
	Thuế tài nguyên	1,500	1,500
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
	Thu khác		
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>4,500,000</b>	<b>4,096,460</b>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,840,000	1,803,200
	Thuế giá trị gia tăng	1,137,000	1,114,260
	Thuế tài nguyên	3,000	3,000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,520,000	1,176,000
	<i>Trong đó: Tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>320,000</i>	<i>0</i>
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0
	Thu khác		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>2,800,000</b>	<b>2,744,460</b>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	905,000	886,900
	Thuế giá trị gia tăng	1,851,000	1,813,980
	Thuế tài nguyên	23,000	23,000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	21,000	20,580
	Thu khác		0
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>980,000</b>	<b>960,400</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>1,050,000</b>	<b>619,164</b>

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
7	Lệ phí trước bạ	530,000	530,000
8	Thu phí, lệ phí	145,000	103,000
	<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>42,000</i>	
	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>19,760</i>	<i>19,760</i>
	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>15,330</i>	<i>15,330</i>
	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>6,745</i>	<i>6,745</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32,000	32,000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	310,000	310,000
12	Thu tiền sử dụng đất	3,700,000	3,700,000
13	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	38,000	38,000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	30,000	12,500
16	Thu khác ngân sách	330,000	248,000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	19,700	19,700
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	20,000	20,000
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>2,500,000</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,950,000	
2	Thuế xuất khẩu	26,500	
3	Thuế nhập khẩu	452,200	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	70,000	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,300	
6	Thu khác		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH HẢI DƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>15,521,729</b>	<b>16,317,805</b>	<b>796,076</b>	<b>105%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>11,492,450</b>	<b>14,302,954</b>	<b>2,810,504</b>	<b>124%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4,167,270</b>	<b>4,714,904</b>	<b>547,634</b>	<b>113%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,908,170	4,443,904	535,734	114%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28,000	38,000	10,000	136%
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	209,200	209,600	400	
4	Chi trả nợ vốn vay	21,900	23,400	1,500	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7,043,644</b>	<b>9,287,641</b>	<b>2,243,997</b>	<b>132%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,138,634	4,231,973	93,339	102%
2	Chi khoa học và công nghệ	40,071	40,872	801	102%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,230</b>	<b>1,230</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>280,306</b>	<b>299,179</b>	<b>18,873</b>	<b>107%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>4,029,279</b>	<b>2,014,851</b>	<b>-2,014,428</b>	<b>50%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>4,029,279</b>	<b>2,014,851</b>	<b>-2,014,428</b>	<b>50%</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

**Biểu số 04**

**BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>
<b>A</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG</b>	<b>16,108,205</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>16,317,805</b>
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSDP/BỘI CHI NSDP</b>	<b>209,600</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>4,832,462</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>453,955</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	9.39%
1	Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	451,372
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	82,225
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	31,037
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>	29,959
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>	308,152
3	Vay khác	2,583
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	2,583
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>26,012</b>
	<b>Trong đó: Trả nợ gốc từ nguồn Ngân sách tỉnh</b>	<b>23,429</b>
	<b>Trả nợ gốc từ nguồn vốn doanh nghiệp</b>	<b>2,583</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>26,012</b>
-	Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23,429
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	12,875
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	7,710
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>	2,844
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>	
-	Vốn khác	2,583
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	

	<i>Trả nợ từ nguồn vốn của doanh nghiệp</i>	2,583
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>26,012</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	23,400
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	12,875
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	7,710
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>	2,815
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	29
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>	29
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
-	Nguồn vốn của doanh nghiệp	2,583
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	2,583
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay các dự án trong năm</b>	<b>233,000</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>233,000</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	209,600
-	Vay để trả nợ gốc	23,400
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>233,000</b>
-	Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	233,000
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>	
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực Thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>	233,000
-	Vốn trong nước khác	
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>660,943</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	
1	Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	660,943
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	69,350
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	23,326
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>	27,115
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực Thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>	541,152
3	Vốn khác	
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	

<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>28,242</b>
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	<i>313</i>
	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	<i>628</i>
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực Thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>	<i>27,301</i>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**